

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ECHOES**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ECHOES

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ECHOES DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107599869

**3. Ngày thành lập:** 17/10/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

38+38A ngõ 133 phố Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác quặng sắt                                                                                                  | 0710     |
| 2.  | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                         | 0722     |
| 3.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                      | 0810     |
| 4.  | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                              | 0899     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác                                                                  | 0990     |
| 6.  | In ấn                                                                                                                | 1811     |
| 7.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                             | 1812     |
| 8.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                  | 5022     |
| 9.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                          | 5210     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                 | 5221     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                  | 5229     |
| 12. | Chuyển phát                                                                                                          | 5320     |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                         | 4661     |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                  | 4662     |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                              | 4663     |
| 16. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711     |
| 17. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721     |
| 18. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723     |
| 19. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                     | 5610     |
| 20. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                 | 5629     |

|     |                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                   | 5630        |
| 22. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                       | 6202        |
| 23. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                        | 6311        |
| 24. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315        |
| 25. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                         | 3600        |
| 26. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                             | 3700        |
| 27. | Thu gom rác thải không độc hại                                                            | 3811        |
| 28. | Thu gom rác thải độc hại                                                                  | 3812        |
| 29. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                  | 3821        |
| 30. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                        | 3822        |
| 31. | Tái chế phế liệu                                                                          | 3830        |
| 32. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                         | 3900        |
| 33. | Xây dựng nhà các loại                                                                     | 4100        |
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                | 4290        |
| 35. | Phá dỡ                                                                                    | 4311        |
| 36. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                            | 4330        |
| 37. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                       | 4511        |
| 38. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                              | 4512        |
| 39. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                         | 4513        |
| 40. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết:<br>Đại lý, môi giới                                | 4610        |
| 41. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                    | 4620        |
| 42. | Bán buôn gạo                                                                              | 4631        |
| 43. | Bán buôn thực phẩm                                                                        | 4632        |
| 44. | Bán buôn đồ uống                                                                          | 4633        |
| 45. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                      | 4641        |
| 46. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                        | 4652        |
| 47. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                   | 4791        |
| 48. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                | 4912        |
| 49. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)       | 4931        |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                          | 4932        |
| 51. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                            | 4933        |
| 52. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                 | 8230(Chính) |
| 53. | Dịch vụ đóng gói                                                                          | 8292        |
| 54. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                   | 8560        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);<br>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che .v.v..;<br>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;<br>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;<br>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên | 9329 |
| 56. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9511 |
| 57. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9610 |
| 58. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Mua bán cho thuê và điều hành bất động sản với quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6810 |
| 59. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6820 |
| 60. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7020 |
| 61. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7120 |
| 62. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 63. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7320 |
| 64. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 65. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7730 |
| 66. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7810 |
| 67. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7820 |
| 68. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7830 |
| 69. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8110 |
| 70. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8211 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM VĂN DŨNG   | Số 124 TK19, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 1.400.000  | 14.000.000.000        | 28,000    | 050449287                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 1.400.000  | 14.000.000.000        | 28,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN HỮU TIẾN | Cụm 11, thôn Vĩnh Ninh, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông | 1.200.000  | 12.000.000.000        | 24,000    | 001085004307                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 1.200.000  | 12.000.000.000        | 24,000    |                                                                                             |         |
| 3   | TRẦN HIẾU       | Tổ 1A, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 1.200.000  | 12.000.000.000        | 24,000    | B3592370                                                                                    |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 1.200.000  | 12.000.000.000        | 24,000    |                                                                                             |         |
| 4   | PHẠM HỒNG HIẾU  | Số 4A7, tập thể Thịnh Hào, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 1.200.000  | 12.000.000.000        | 24,000    | 011872388                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 1.200.000  | 12.000.000.000        | 24,000    |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM VĂN DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/09/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 050449287

Ngày cấp: 10/06/2013

Nơi cấp: Công an Sơn La

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 124 TK19, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 38+38A ngõ 133 phố Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội